



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 03/2021

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch	
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên	
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên	
	Ông Văn Đức Tờng	Thành viên	
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên	
	Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên	(bổ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên	(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)	
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc	
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc		
Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,124,401,467,680	5,107,391,677,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		778,317,114,520	925,196,651,735
1. Tiền	111	V.01	581,779,184,800	885,136,644,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		196,537,929,720	40,060,007,255
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,463,136,463,140	1,195,960,822,115
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,463,136,463,140	1,195,960,822,115
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,095,349,058,220	1,949,493,904,595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,337,705,114,900	861,176,144,250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		142,515,538,000	414,092,823,800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	736,766,854,780	768,235,447,650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(121,638,449,460)	(94,010,511,105)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	724,831,515,540	958,938,457,945
1. Hàng tồn kho	141		850,025,840,180	1,095,186,221,470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(125,194,324,640)	(136,247,763,525)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,767,316,260	77,801,841,215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	24,845,058,480	7,040,739,890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		36,294,340,720	67,201,779,195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,627,917,060	3,559,322,130
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,353,484,900,600	15,748,798,528,055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54,275,073,380	14,494,405,190
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	54,275,073,380	14,494,405,190
II. Tài sản cố định	220		12,994,828,591,140	13,496,287,352,850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	12,815,682,868,560	13,321,630,546,590
- Nguyên giá	222		23,129,859,858,600	23,360,545,984,345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,314,176,990,040)	(10,038,915,437,755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	179,145,722,580	174,656,806,260
- Nguyên giá	228		310,417,957,740	298,541,501,005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(131,272,235,160)	(123,884,694,745)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	912,241,725,340	216,844,602,535
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		912,241,725,340	216,844,602,535
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	915,517,704,200	1,788,950,711,940
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		657,877,696,300	698,717,775,625
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		257,640,007,900	1,090,232,936,315
V. Tài sản dài hạn khác	260		476,621,806,540	232,221,455,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	324,126,102,080	84,137,525,825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	152,495,704,460	148,083,929,715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,477,886,368,280	20,856,190,205,660

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,671,559,239,400	6,814,172,858,945
I. Nợ ngắn hạn	310		2,645,415,573,020	2,798,539,771,775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	492.853.957.640	696.166.257.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.610.995.480	22.505.678.735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	73.951.816.400	48.300.732.435
4. Phải trả người lao động	314		80.939.299.320	127.581.466.720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	548.508.911.720	283.662.572.560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	360.956.510.420	333.345.957.835
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	673.413.913.480	634.897.534.430
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	297.400.762.120	529.125.029.835
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109.779.406.440	122.954.541.445
II. Nợ dài hạn	330		4,026,143,666,380	4,015,633,087,170
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	475.959.046.860	476.436.936.125
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3.315.283.151.180	3.230.533.923.335
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	118.340.490.400	154.424.129.185
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		116.560.977.940	154.238.098.525
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,806,327,128,880	14,042,017,346,715
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,806,327,128,880	14,042,017,346,715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.215.457.890.000	4.215.457.890.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1.458.369.433.649	1.638.002.496.237
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.599.875.624.378	3.589.677.032.350
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.878.338.559.095	1.937.943.722.530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.937.943.722.530	1.837.222.903.339
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(59.605.163.435)	100.720.819.191
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		241.147.806.945	247.798.390.785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,477,886,368,280	20,856,190,205,660

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trần Kim Hoàng



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,011,147,469,064	1,270,772,496,058	2,661,054,305,768	4,409,201,099,303
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,011,147,469,064	1,270,772,496,058	2,661,054,305,768	4,409,201,099,303
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,8	891,787,459,356	1,192,028,380,036	2,424,697,885,352	4,116,579,853,555
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		119,360,009,708	78,744,116,022	236,356,420,416	292,621,245,748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	55,108,529,684	38,886,944,720	136,256,640,692	109,114,029,908
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	42,947,086,008	42,539,561,077	128,131,926,512	154,447,402,213
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,218,198,836	28,947,766,341	82,264,279,144	90,730,069,638
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		41,849,254,364	47,445,326,890	85,910,310,876	130,095,660,708
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7,8	262,113,400	1,545,807,510	3,909,816,248	5,979,278,019
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7,8	84,401,659,400	65,367,885,986	297,731,955,588	222,150,155,227
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		88,706,934,948	55,623,133,059	28,749,673,636	149,254,100,905
12. Thu nhập khác	31	VI.5	301,418,964	2,714,631,764	41,597,579,716	44,620,061,759
13. Chi phí khác	32	VI.6	20,161,281,996	4,472,434,408	61,958,411,276	45,908,234,684
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(19,859,863,032)	(1,757,802,644)	(20,360,831,560)	(1,288,172,925)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		68,847,071,916	53,865,330,415	8,388,842,076	147,965,927,980
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	16,153,922,936	16,428,904,336	27,835,275,588	39,923,741,390
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(2,931,915,792)	(314,446,314)	(6,299,672,372)	(1,771,408,717)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		55,625,064,772	37,750,872,393	(13,146,761,140)	109,813,595,307
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		66,967,043,524	38,802,735,413	(30,407,397,816)	124,855,143,777
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(11,341,978,752)	(1,051,863,020)	17,260,636,676	(15,041,548,470)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		136	73	(118)	251
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		136	73	(118)	251

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Hoàng



Nguyễn Ngọc Trường


 T. M. S. D. N. 0302495732
 TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN
 DẦU KHÍ
 NGUYỄN XUÂN CƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8,388,842,076	147,965,927,980
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			234,952,935,030	265,335,042,843
- Khấu hao TSCĐ	02		413,249,588,880	366,488,778,318
- Các khoản dự phòng	03		(16,538,422,998)	8,914,481,147
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(36,231,374,428)	3,654,632,930
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(182,665,958,564)	(204,452,919,190)
- Chi phí lãi vay	06		82,264,279,144	90,730,069,638
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(25,125,177,004)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		243,341,777,106	413,300,970,823
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(464,819,221,392)	103,375,906,205
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		229,658,701,948	98,267,393,679
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44,240,506,900)	(72,974,862,922)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(452,419,265,968)	(17,865,098,355)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(73,316,574,672)	(80,811,659,643)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,685,368,044)	(27,101,141,769)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(30,910,312,164)	(33,867,972,671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(616,390,770,086)	382,323,535,347
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(469,243,489,556)	(363,864,892,339)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		41,983,928	50,043,461
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(397,191,607,282)	(1,184,053,999,184)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		962,216,966,257	888,512,947,304
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		179,297,011,600	71,801,495,584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		275,120,864,947	(587,554,405,174)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		323.089.767.368	107.133.291.642
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(139.436.385.276)	(99.113.404.000)
3. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		183.653.382.092	8.019.887.642
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(157.616.523.047)	(197.210.982.185)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		925.196.651.735	1.890.029.157.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		865.867.008	(638.650.987)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			9.871.118.824	(2.481.840.898)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		778.317.114.520	1.689.697.683.850

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thảng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán. các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chỉ phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4.405.602.520	5.691.994.570
	577.373.582.280	879.444.649.910
	581.779.184.800	885.136.644.480

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- + Ngân hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Các khoản đầu tư khác
- + Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	1.463.136.463.140	1.463.136.463.140	1.195.960.822.115	1.195.960.822.115
	1.461.136.468.880	1.461.136.468.880	1.193.960.831.275	1.193.960.831.275
	1.999.994.260	1.999.994.260	1.999.990.840	1.999.990.840
	257.640.007.900	257.640.007.900	1.090.232.936.315	1.090.232.936.315
	257.640.007.900	257.640.007.900	1.090.232.936.315	1.090.232.936.315

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International
- Công ty TNHH Vietubes
- Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	2.708.587.753.400	-	2.708.587.753.400	2.708.587.753.400	-	2.708.587.753.400
	130.000.000.000	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-	130.000.000.000
	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000
	19.755.753.400	-	19.755.753.400	19.755.753.400	-	19.755.753.400
	764.000.000.000	-	764.000.000.000	764.000.000.000	-	764.000.000.000
	1.184.832.000.000	-	1.184.832.000.000	1.184.832.000.000	-	1.184.832.000.000
	489.585.668.020	-	657.877.696.300	489.585.668.020	-	698.717.775.625
	48.039.113.955	-	80.693.664.920	48.039.113.955	-	80.267.069.950
	211.753.000.000	-	309.441.379.720	211.753.000.000	-	348.996.420.570
	30.515.952.000	-	54.836.338.920	30.515.952.000	-	50.252.096.390
	59.528.570.997	-	68.167.579.480	59.528.570.997	-	68.762.861.145
	86.637.631.068	-	95.633.924.100	86.637.631.068	-	90.321.824.415
	53.111.400.000	-	49.104.809.160	53.111.400.000	-	60.117.503.155

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited
- Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro
- Công ty Liên doanh Điều hành Cứu Long
- Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	93.898.404.670	114.054.669.740
	150.645.776.822	63.687.401.828
	277.407.372.909	7.460.428.272
	815.753.360.499	675.973.644.410
	1.337.705.114.900	861.176.144.250

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH PV Drilling Expro International

	Cuối kỳ	Đầu năm
	36.943.028.540	47.506.692.950
	820.926.480	830.365.680
	28.194.138.500	37.775.050.430
	7.044.314.200	8.737.497.990
	883.649.360	163.778.850

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	736,766,854,780	-	768,235,447,650	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	92,619,600,260	-	83,838,600,630	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	110,055,654,500	-	86,700,008,330	-
- Phải thu người lao động	4,433,746,240	-	1,004,625,455	-
- Ký cược, ký quỹ	200,259,041,620	-	259,745,608,480	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	292,812,406,700	-	293,561,357,040	-
- Phải thu khác.	36,586,405,460	-	43,385,247,715	-
b) Dài hạn	54,275,073,380	-	14,494,405,190	-
- Ký cược, ký quỹ	54,275,073,380	-	14,494,405,190	-
Cộng	791,041,928,160	-	782,729,852,840	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	192,135,273,000	(121,638,449,460)	110,769,924,810	(94,010,511,105)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	44,778,879,200	(44,778,879,200)	45,258,951,701	(45,253,224,970)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	18,348,663,080	(18,348,663,080)	28,887,495,079	(28,185,879,385)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	93,898,394,700	(31,766,646,120)	-	-
Các khách hàng khác	35,109,336,020	(26,744,261,060)	36,623,478,030	(20,571,406,750)
Cộng	192,135,273,000	(121,638,449,460)	110,769,924,810	(94,010,511,105)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	235,256,120	-	53,863,062,990	-
- Nguyên liệu, vật liệu	683,040,198,720	(125,194,324,640)	694,859,781,685	(136,247,763,525)
- Công cụ, dụng cụ	106,518,247,220	-	125,945,751,370	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39,574,942,220	-	30,393,369,505	-
- Hàng hóa	20,657,195,900	-	187,141,085,210	-
- Hàng gửi bán	-	-	2,983,170,710	-
Cộng	850,025,840,180	(125,194,324,640)	1,095,186,221,470	(136,247,763,525)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	103,151,945,600	28,436,085,555
Mua sắm tài sản khác	103,151,945,600	28,436,085,555
- Xây dựng cơ bản	809,089,779,740	188,408,516,980
Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn P1' Drilling V)	809,089,779,740	188,408,516,980
Cộng	912,241,725,340	216,844,602,535

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	382,123,837,260	22,827,620,525,035	76,918,702,350	72,357,150,405	1,525,769,295	23,360,545,984,345
- Mua trong năm	2,287,162,612	62,712,588,216	3,804,215,452	3,765,138,808	-	72,569,105,088
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26,165,556)	(990,903,112)	(1,068,346,748)	-	(2,085,415,416)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(4,885,820,432)	(294,480,520,895)	(862,071,890)	(923,089,405)	(18,312,795)	(301,169,815,417)
Số dư cuối kỳ	379,525,179,440	22,595,826,426,800	78,869,942,800	74,130,853,060	1,507,456,500	23,129,859,858,600
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	188,978,495,020	9,710,681,476,225	73,041,105,625	64,910,856,305	1,303,504,580	10,038,915,437,755
- Khấu hao trong năm	7,038,740,592	401,732,142,948	1,217,808,616	1,932,153,476	35,574,168	411,956,419,800
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26,165,556)	(990,903,112)	(1,068,346,748)	-	(2,085,415,416)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,980,879,252)	(130,966,037,497)	(818,280,809)	(825,913,893)	(18,340,648)	(134,609,452,099)
Số dư cuối kỳ	194,036,356,360	9,981,421,416,120	72,449,730,320	64,948,749,140	1,320,738,100	10,314,176,990,040
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	193,145,342,240	13,116,939,048,810	3,877,596,725	7,446,294,100	222,264,715	13,321,630,546,590
Tại ngày cuối kỳ	185,488,823,080	12,614,405,010,680	6,420,212,480	9,182,103,920	186,718,400	12,815,682,868,560

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,529,045,173,269

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,770,104,882,860

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	196,246,383,045	-	-	-	102,295,117,960	-	298,541,501,005
- Mua trong năm	-	-	-	-	15,683,057,388	-	15,683,057,388
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2,295,704,145)	-	-	-	(1,510,896,508)	-	(3,806,600,653)
Số dư cuối kỳ	193,950,678,900	-	-	-	116,467,278,840	-	310,417,957,740
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	39,761,842,215	-	-	-	84,122,852,530	-	123,884,694,745
- Khấu hao trong năm	3,088,359,720	-	-	-	5,775,582,924	-	8,863,942,644
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(524,516,995)	-	-	-	(951,885,234)	-	(1,476,402,229)
Số dư cuối kỳ	42,325,684,940	-	-	-	88,946,550,220	-	131,272,235,160
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	156,484,540,830	-	-	-	18,172,265,430	-	174,656,806,260
Tại ngày cuối kỳ	151,624,993,960	-	-	-	27,520,728,620	-	179,145,722,580

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

75,456,855,531

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	24,845,058,480	7,040,739,890
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6,138,095,480	221,550,630
- Chi phí mua bảo hiểm	9,977,424,600	3,381,860,490
- Các khoản khác	8,729,538,400	3,437,328,770
b) Dài hạn	324,126,102,080	84,137,525,825
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	302,171,998,469	54,610,709,985
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	2,412,134,340	-
- Các khoản khác	19,541,969,271	29,526,815,840
Cộng	348,971,160,560	91,178,265,715

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	673,413,913,480	673,413,913,480	210,603,011,984	(172,086,632,934)	634,897,534,430	634,897,534,430
Vay ngắn hạn	-	-	38,655,156,496	(76,206,352,796)	37,551,173,265	37,551,173,265
Nợ dài hạn đến hạn trả	673,413,913,480	673,413,913,480	171,947,855,488	(95,880,280,138)	597,346,361,165	597,346,361,165
b) Dài hạn	3,315,283,151,180	3,315,283,151,180	254,548,308,688	(169,799,080,843)	3,230,533,923,335	3,230,533,923,335
Năm thứ 2	329,409,462,360	329,409,462,360	97,324,835,063	(2,334,252,068)	234,418,879,365	234,418,879,365
Trên 2 năm đến 5 năm	771,797,266,020	771,797,266,020	89,056,864,807	(9,920,136,882)	692,660,538,095	692,660,538,095
Trên 5 năm	2,214,076,422,800	2,214,076,422,800	68,166,608,818	(157,544,691,893)	2,303,454,505,875	2,303,454,505,875
Cộng	3,988,697,064,660	3,988,697,064,660	465,151,320,672	(341,885,713,777)	3,865,431,457,765	3,865,431,457,765

12. Phải trả người bán

+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty

Công ty TNHH PV Drilling Expro International

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

Công ty TNHH Vietubes

Cuối kỳ

Đầu năm

492,853,957,640

696,166,257,780

492,853,957,640

696,166,257,780

3,430,633,360

4,861,398,540

2,207,990,400

3,666,665,230

724,394,880

1,000,974,408

498,248,080

193,758,902

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	1,794,564,710	45,752,088,552	18,355,904,416	(241,511,166)	28,949,237,680
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	27,970,429,956	27,970,429,956	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23,739,049,784	23,739,049,784	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,496,377,040	27,835,275,588	23,685,368,044	(39,371,224)	20,606,913,360
Thuế thu nhập cá nhân	9,581,200,935	118,279,827,796	113,256,636,236	(138,339,135)	14,466,053,360
Các loại thuế khác	16,869,267,620	64,744,825,516	73,175,445,492	(136,952,704)	8,301,694,940
- Thuế môn bài	-	22,937,784	22,937,784	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	16,869,267,620	64,721,887,732	73,152,507,708	(136,952,704)	8,301,694,940
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6,661,572	6,661,572	-	-
Cộng	44,741,410,305	308,328,158,764	280,189,495,500	(556,174,229)	72,323,899,340
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(3,559,322,130)			(1,627,917,060)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		48,300,732,435			73,951,816,400

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

365,451,280,040	162,398,500,660
149,179,413,460	86,513,816,425
216,271,866,580	75,884,684,235
183,057,631,680	121,264,071,900
54,449,192,820	46,346,673,385
33,948,940,080	26,523,074,875
94,659,498,780	48,394,323,640
548,508,911,720	283,662,572,560

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

3,005,735,700	1,805,598,475
960,172,180	692,708,520
438,289,720	328,087,505
196,212,940	164,723,285
374,592,460	138,325,175
302,574,266,720	278,798,501,960
53,407,240,700	51,418,012,915
360,956,510,420	333,345,957,835

b) Dài hạn

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng

475,959,046,860	476,436,936,125
475,959,046,860	476,436,936,125

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

297,400,762,120	529,125,029,835
273,238,698,700	504,793,504,860
24,162,063,420	24,331,524,975
297,400,762,120	529,125,029,835

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

118,340,490,400	154,424,129,185
118,340,490,400	154,424,129,185
118,340,490,400	154,424,129,185

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	152,495,704,460	148,083,929,715
	152,495,704,460	148,083,929,715

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,683,839,941,483	1,603,935,262,878	3,805,222,417,790	246,868,538,156	13,968,461,865,120
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	183,824,148,975	-	183,824,148,975
- Trích quỹ	-	-	-	-	17,742,255,021	(85,457,902,239)	(682,584,084)	(68,398,231,302)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	1,967,999,514,451	(1,967,999,514,451)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4,152,733,776)	4,152,733,776	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	6,822,784,908	-	6,822,784,908
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(45,837,445,246)	-	(315,478,677)	252,044,937	(45,900,878,986)
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,638,002,496,237	3,589,677,032,350	1,937,943,722,530	247,798,390,785	14,042,017,346,715
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,638,002,496,237	3,589,677,032,350	1,937,943,722,530	247,798,390,785	14,042,017,346,715
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(13,146,761,140)	-	(13,146,761,140)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	10,198,592,028	(29,606,136,007)	(326,233,892)	(19,733,777,871)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	7,007,080,956	(7,007,080,956)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(24,267,717,632)	-	(24,267,717,632)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(179,633,062,588)	-	408,370,388	682,731,008	(178,541,961,192)
Số dư cuối kỳ này	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,458,369,433,649	3,599,875,624,378	1,878,338,559,095	241,147,806,945	13,806,327,128,880

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,124,974,040,000	2,124,974,040,000
2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000

Năm nay	Năm trước
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
3,599,875,624,378	3,589,677,032,350
116,560,977,940	154,238,098,525
62,755,021,128	87,974,870,463
53,805,956,812	66,263,228,062

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,515,398,488,750	1,700,871,781,270
(57,029,055,101)	(62,869,285,033)
1,458,369,433,649	1,638,002,496,237

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- THB

- MYR

- BND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
2,016,477,900,869	2,435,065,418,798
3,716	13,075
34,162	34,162
41,286,278	3,812,471
1,342,675	1,342,675
2,259	2,259
105,470	44,655
25,480	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	83.801,248,024	126.826.819,054
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	455,628,152,068	733,655,774,176
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	471,718,068,972	410,289,902,828
Cộng	1,011,147,469,064	1,270,772,496,058
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	80,417,283,908	123,142,725,615
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	458,739,312,220	784,910,082,957
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	352,630,863,228	283,975,571,464
Cộng	891,787,459,356	1,192,028,380,036
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29,141,103,944	27,598,957,152
- Lãi chênh lệch tỷ giá	25,967,425,740	11,287,987,568
Cộng	55,108,529,684	38,886,944,720
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	27,218,198,836	28,947,766,341
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,385,883,644	7,072,515,554
- Chi phí công cụ phái sinh	9,343,003,528	6,519,279,182
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	42,947,086,008	42,539,561,077
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	301,418,964	2,714,631,764
Cộng	301,418,964	2,714,631,764

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
6. Chi phí khác		
- Các khoản phạt	73,551,996	-
- Các khoản khác	20,087,730,000	4,472,434,408
Cộng	20,161,281,996	4,472,434,408
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	84,401,659,400	65,367,885,986
- Chi phí nhân công	60,567,996,980	65,329,432,025
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,237,867,372	2,973,054,435
- Chi phí dự phòng	(9,207,116,616)	(40,782,500,161)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,549,225,392	11,486,956,104
- Chi phí khác bằng tiền	16,253,686,272	26,360,943,583
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	262,113,400	1,545,807,510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(247,966,144)	1,514,005,922
- Chi phí khác bằng tiền	510,079,544	31,801,588
Cộng	84,663,772,800	66,913,693,496
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127,813,086,736	100,275,042,764
- Chi phí nhân công	489,913,065,520	387,894,005,343
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	146,182,222,728	99,756,667,608
- Chi phí dự phòng	19,237,635,580	(24,094,408,247)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	173,448,403,196	657,004,466,885
- Chi phí khác bằng tiền	19,856,818,396	38,106,299,179
Cộng	976,451,232,156	1,258,942,073,532
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	16,153,922,936	16,428,904,336
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	16,153,922,936	16,428,904,336

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	778,317,114,520	925,196,651,735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,007,108,593,600	1,549,895,485,985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,720,776,471,040	2,286,193,758,430
Tổng cộng	4,506,202,179,160	4,761,285,896,150
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	3,988,697,064,660	3,865,431,457,765
Phải trả người bán và phải trả khác	546,635,790,800	747,722,595,870
Chi phí phải trả	548,508,911,720	283,662,572,560
Tổng cộng	5,083,841,767,180	4,896,816,626,195

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trong yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm		
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	925,196,651,735	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,535,401,080,795	14,494,405,190	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,195,960,822,115	1,090,232,936,315	-
Tổng cộng	3,656,558,554,645	1,104,727,341,505	-
			Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	634,897,534,430	927,079,417,460	2,303,454,505,875
Phải trả người bán và phải trả khác	747,722,595,870	-	-
Chi phí phải trả	283,662,572,560	-	-
Tổng cộng	1,666,282,702,860	927,079,417,460	2,303,454,505,875
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,990,275,851,785	177,647,924,045	(2,303,454,505,875)
			(135,530,730,045)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	778,317,114,520	-	-	778,317,114,520
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,952,833,520,220	54,275,073,380	-	2,007,108,593,600
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,463,136,463,140	257,640,007,900	-	1,720,776,471,040
Tổng cộng	4,194,287,097,880	311,915,081,280	-	4,506,202,179,160
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	673,413,913,480	1,101,206,728,380	2,214,076,422,800	3,988,697,064,660
Phải trả người bán và phải trả khác	546,635,790,800	-	-	546,635,790,800
Chi phí phải trả	548,508,911,720	-	-	548,508,911,720
Tổng cộng	1,768,558,616,000	1,101,206,728,380	2,214,076,422,800	5,083,841,767,180
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,425,728,481,880	(789,291,647,100)	(2,214,076,422,800)	(577,639,588,020)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	66,519,177,983	98,287,995,430
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	515,949,754,330	201,002,373,425
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	36,943,028,540	47,506,692,950
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	14,225,155,742	18,663,947,505
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	34,501,869,809	23,774,653,850
Phải trả Petrovietnam	226,842,294,276	172,209,029,842
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3,430,633,360	4,861,398,540

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận, theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	Quý 3/2021				Quý 3/2020			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	449.645.843.283	208.589.923.417	83.801.248.024	3.383.964.116	741.952.931.486	226.586.128.489	126.826.819.054	3.684.093.439
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	17.826.542.041.905	5.197.284.205.271	455.628.152.068	(3.111.160.152)	18.852.176.102.468	5.964.802.600.549	733.655.774.176	(51.254.308.781)
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	2.201.698.483.091	1.265.685.110.713	471.718.068.972	119.087.205.744	1.377.821.271.476	736.003.824.053	410.289.902.828	126.314.331.364
Tổng cộng	20.477.886.368.280	6.671.559.239.400	1.011.147.469.064	119.360.009.708	20.971.950.305.430	6.927.392.553.090	1.270.772.496.058	78.744.116.022

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Quý 3/2021

Quý 3/2020

Khu vực địa lý	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	19,996,526,401,060	6,599,818,993,680	974,197,056,916	110,642,255,376
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	481,359,967,220	71,740,245,720	36,950,412,148	8,717,754,332
+ <i>Malaysia</i>	289,425,847,040	3,761,424,040	-	-
+ <i>Brunei</i>	9,438,841,720	9,438,841,720	-	-
+ <i>Algeria</i>	101,214,674,220	56,963,818,340	36,950,412,148	8,717,754,332
+ <i>Cambodia</i>	79,907,974,740	-	-	-
+ <i>Myanmar</i>	1,372,629,500	1,576,161,620	-	-
Tổng cộng	20,477,886,368,280	6,671,559,239,400	1,011,147,469,064	119,360,009,708

Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
20,366,966,998,790	6,755,967,309,450	1,089,911,557,111	66,846,961,155
604,983,306,640	191,425,243,640	180,860,938,947	11,897,154,867
539,724,339,810	142,422,444,960	180,167,979,563	10,596,789,788
-	-	-	-
63,593,392,770	47,216,971,900	692,959,384	1,300,365,079
-	-	-	-
1,665,574,060	1,785,826,780	-	-
20,971,950,305,430	6,927,392,553,090	1,270,772,496,058	78,744,116,022

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 03/2021

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn

Ông Phạm Tiên Dũng

Ông Đỗ Đức Chiến

~~Ông Nguyễn Xuân Cường~~

Ông Nguyễn Văn Toàn

Ông Văn Đức Tông

Ông Hoàng Xuân Quốc

Ông Vũ Thụy Tường

Bà Nguyễn Thị Thủy

Chủ tịch

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

Thành viên

(bỏ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

(bỏ nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

(miễn nhiệm ngày 04 tháng 8 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường

Ông Đào Ngọc Anh

Ông Trịnh Văn Vinh

Ông Vũ Văn Minh

Ông Hồ Vũ Hải

Ông Đỗ Danh Rạng

Ông Nguyễn Công Đoàn

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		226,143,048	221,723,103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		34,347,622	40,164,821
1. Tiền	111	V.01	25,674,280	38,425,728
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,673,342	1,739,093
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	64,569,129	51,919,289
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64,569,129	51,919,289
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92,469,067	84,631,817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	59,033,765	37,385,550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,289,300	17,976,680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	32,513,983	33,350,790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(5,367,981)	(4,081,203)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	31,987,269	41,629,627
1. Hàng tồn kho	141		37,512,173	47,544,442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,524,904)	(5,914,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,769,961	3,377,549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,096,428	305,654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,601,692	2,917,377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		71,841	154,518
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		677,558,910	683,689,973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,395,193	629,234
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	2,395,193	629,234
II. Tài sản cố định	220		573,469,929	585,903,510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	565,564,116	578,321,274
- Nguyên giá	222		1,020,735,210	1,014,132,667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(455,171,094)	(435,811,393)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	7,905,813	7,582,236
- Nguyên giá	228		13,698,939	12,960,343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,793,126)	(5,378,107)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	40,257,799	9,413,701
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40,257,799	9,413,701
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	40,402,370	77,662,284
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		29,032,555	30,332,875
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11,369,815	47,329,409
V. Tài sản dài hạn khác	260		21,033,619	10,081,244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	14,303,888	3,652,595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	6,729,731	6,428,649
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		903,701,958	905,413,076

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		294,420,090	295,818,227
I. Nợ ngắn hạn	310		116,743,847	121,490,765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	21,749,954	30,222,108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		335,878	977,021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3,263,540	2,096,841
4. Phải trả người lao động	314		3,571,902	5,538,592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	24,206,042	12,314,416
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	15,929,237	14,471,281
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	29,718,178	27,562,298
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	13,124,482	22,970,481
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,844,634	5,337,727
II. Nợ dài hạn	330		177,676,243	174,327,462
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	21,004,371	20,683,175
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	146,305,523	140,244,581
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	5,222,440	6,703,891
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5,143,909	6,695,815
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		609,281,868	609,594,849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	609,281,868	609,594,849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(14,650,396)	(16,786,181)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		165,196,511	164,751,002
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108,086,662	110,690,417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110,690,417	106,339,814
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(2,603,755)	4,350,603
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,440,289	11,730,809
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		903,701,958	905,413,076

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Cường

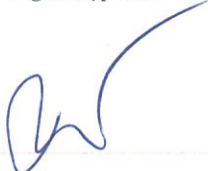
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 03/2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 03		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	44,170,342	54,824,302	116,243,854	190,223,957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44,170,342	54,824,302	116,243,854	190,223,957
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.8	38,956,293	51,427,084	105,919,006	177,599,545
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,214,049	3,397,218	10,324,848	12,624,412
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,407,327	1,677,680	5,952,151	4,707,452
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,876,074	1,835,263	5,597,236	6,663,247
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,188,983	1,248,879	3,593,582	3,914,322
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1,828,117	2,046,910	3,752,853	5,612,652
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.8	11,450	66,690	170,794	257,961
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.8	3,686,950	2,820,134	13,005,939	9,584,113
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,875,019	2,399,721	1,255,883	6,439,195
12. Thu nhập khác	31	VI.5	13,167	117,116	1,817,123	1,925,021
13. Chi phí khác	32	VI.6	880,713	192,952	2,706,553	1,980,596
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(867,546)	(75,836)	(889,430)	(55,575)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		3,007,473	2,323,885	366,453	6,383,620
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	705,658	708,784	1,215,939	1,722,410
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(128,076)	(13,566)	(275,191)	(76,423)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,429,891	1,628,667	(574,295)	4,737,633
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		2,925,347	1,674,047	(1,328,298)	5,386,563
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công đồng không kiểm soát	62		(495,456)	(45,380)	754,003	(648,930)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.006	0.003	(0.005)	0.011
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		0.006	0.003	(0.005)	0.011

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tp. HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 03/2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		366,453	6,383,620
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			11,629,462	11,447,217
- Khấu hao TSCĐ	02		18,052,140	15,811,242
- Các khoản dự phòng	03		643,459	384,593
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,582,709)	157,670
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7,979,467)	(8,820,610)
- Chi phí lãi vay	06		3,593,582	3,914,322
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(1,097,543)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,995,915	17,830,837
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,304,876)	4,459,895
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,032,269	4,239,501
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,932,575)	(3,148,318)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(19,763,204)	(770,745)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,202,716)	(3,486,417)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,034,657)	(1,169,211)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,350,267)	(1,461,149)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25,560,111)	16,494,393
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,498,143)	(15,698,041)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,834	2,159
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17,350,673)	(51,083,049)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,697,169	38,298,496
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7,832,300	3,097,696
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,682,487	(25,382,739)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		14,113,654	4,621,998
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,091,053)	(4,276,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		8,022,601	345,998
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,855,023)	(8,542,348)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,164,821	81,748,666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		37.824	(27.553)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		34,347,622	73,178,765

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường

Tổng Giám đốc 



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí, cho thuê cụm thiết bị khoan (DES).

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất. Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cán ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4. P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chỉ phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	194,422	247,102
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,479,858	38,178,626
Cộng	25,674,280	38,425,728

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	64,569,129	64,569,129	51,919,289	51,919,289
- Tiền gửi có kỳ hạn	64,480,868	64,480,868	51,832,465	51,832,465
- Các khoản đầu tư khác	88,261	88,261	86,824	86,824
+ Dài hạn	11,369,815	11,369,815	47,329,409	47,329,409
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,369,815	11,369,815	47,329,409	47,329,409

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	131,304,629	-	131,304,629
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	21,049,065		21,049,065
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	29,032,555	23,995,634	-	30,332,875
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,561,062	2,399,255		3,484,570
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		13,655,842	10,200,000		15,150,702
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,419,962	1,450,655		2,181,554
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		3,008,278	3,235,802		2,985,147
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		4,220,385	4,159,922		3,921,069
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,167,026	2,550,000		2,609,833

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Limited	4,143,795	4,951,364
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro	6,648,093	2,764,810
Công ty Liên doanh Điều hành Cứu Long	12,242,161	323,874
Các khoản phải thu khách hàng khác	35,999,716	29,345,503
Cộng	59,033,765	37,385,550
Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,630,319	2,062,370
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	36,228	36,048
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,244,225	1,639,898
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	310,870	379,314
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	38,996	7,110

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	32,513,983	-	33,350,790	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	4,087,361	-	3,639,618	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,856,825	-	3,763,838	-
- Phải thu người lao động	195,664	-	43,613	-
- Ký cược, ký quỹ	8,837,557	-	11,276,128	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	12,921,995	-	12,744,144	-
- Phải thu khác	1,614,581	-	1,883,449	-
b) Dài hạn	2,395,193	-	629,234	-
- Ký cược, ký quỹ	2,395,193	-	629,234	-
Cộng	34,909,176	-	33,980,024	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	8,479,051	(5,367,981)	4,808,766	(4,081,203)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,976,120	(1,976,120)	1,964,791	(1,964,542)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	809,738	(809,738)	1,254,070	(1,223,611)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	4,143,795	(1,401,882)	-	-
Các khách hàng khác	1,549,397	(1,180,241)	1,589,906	(893,050)
Cộng	8,479,051	(5,367,981)	4,808,766	(4,081,203)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	10,382	-	2,338,314	-
- Nguyên liệu, vật liệu	30,142,992	(5,524,904)	30,165,391	(5,914,815)
- Công cụ, dụng cụ	4,700,717	-	5,467,582	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,746,467	-	1,319,443	-
- Hàng hóa	911,615	-	8,124,206	-
- Hàng gửi bán	-	-	129,506	-
Cộng	37,512,173	(5,524,904)	47,544,442	(5,914,815)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	+ Xây dựng cơ bản dở dang	
- Mua sắm	4,552,160	1,234,473
<i>Mua sắm tài sản khác</i>	4,552,160	1,234,473
- Xây dựng cơ bản	35,705,639	8,179,228
<i>Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)</i>	35,705,639	8,179,228
Cộng	40,257,799	9,413,701

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,588,836	990,997,201	3,339,210	3,141,183	66,237	1,014,132,667
- Mua trong năm	99,911	2,739,498	166,181	164,474	-	3,170,064
- Đầu tư XDCCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,143)	(43,286)	(46,669)	-	(91,098)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	59,937	3,432,424	18,475	12,453	288	3,523,577
Số dư cuối kỳ	16,748,684	997,167,980	3,480,580	3,271,441	66,525	1,020,735,210
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,203,972	421,562,035	3,170,875	2,817,923	56,588	435,811,393
- Khấu hao trong năm	307,476	17,549,019	53,198	84,403	1,554	17,995,650
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,143)	(43,286)	(46,669)	-	(91,098)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	51,498	1,376,471	16,465	10,572	143	1,455,149
Số dư cuối kỳ	8,562,946	440,486,382	3,197,252	2,866,229	58,285	455,171,094
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,384,864	569,435,166	168,335	323,260	9,649	578,321,274
Tại ngày cuối kỳ	8,185,738	556,681,598	283,328	405,212	8,240	565,564,116

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

67,477,722

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

298,768,971

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,519,487	-	-	-	4,440,856	-	12,960,343
- Mua trong năm	-	-	-	-	685,089	-	685,089
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	39,678	-	-	-	13,829	-	53,507
Số dư cuối kỳ	8,559,165	-	-	-	5,139,774	-	13,698,939
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,726,149	-	-	-	3,651,958	-	5,378,107
- Khấu hao trong năm	134,910	-	-	-	252,297	-	387,207
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,800	-	-	-	21,012	-	27,812
Số dư cuối kỳ	1,867,859	-	-	-	3,925,267	-	5,793,126
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,793,338	-	-	-	788,898	-	7,582,236
Tại ngày cuối kỳ	6,691,306	-	-	-	1,214,507	-	7,905,813

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,329,958

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,096,428	305,654
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	270,878	9,618
- Chi phí mua bảo hiểm	440,310	146,814
- Các khoản khác	385,240	149,222
b) Dài hạn	14,303,888	3,652,595
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	13,335,040	2,370,771
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	106,449	-
- Các khoản khác	862,399	1,281,824
Cộng	15,400,316	3,958,249

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	29,718,178	29,718,178	9,199,852	(7,043,972)	27,562,298	27,562,298
Vay ngắn hạn	-	-	1,688,588	(3,318,768)	1,630,179	1,630,179
Nợ dài hạn đến hạn trả	29,718,178	29,718,178	7,511,264	(3,725,204)	25,932,119	25,932,119
b) Dài hạn	146,305,523	146,305,523	11,119,531	(5,058,589)	140,244,581	140,244,581
Năm thứ 2	14,537,046	14,537,046	4,251,478	108,929	10,176,639	10,176,639
Trên 2 năm đến 5 năm	34,059,897	34,059,897	3,890,305	99,675	30,069,917	30,069,917
Trên 5 năm	97,708,580	97,708,580	2,977,748	(5,267,193)	99,998,025	99,998,025
Cộng	176,023,701	176,023,701	20,319,383	(12,102,561)	167,806,879	167,806,879

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Phải trả cho các đối tượng khác	21,749,954	30,222,108
Cộng	21,749,954	30,222,108
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	151,396	211,044
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	97,440	159,178
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	31,968	43,455
Công ty TNHH Vietubes	21,988	8,411

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	77,906	1,998,606	801,848	2,884	1,277,548
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1,221,843	1,221,843	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1,037,002	1,037,002	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	716,144	1,215,939	1,034,657	11,970	909,396
Thuế thu nhập cá nhân	415,941	5,166,863	4,947,433	3,025	638,396
Các loại thuế khác	732,332	2,828,273	3,196,551	2,305	366,359
- Thuế môn bài	-	1,002	1,002	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	732,332	2,827,271	3,195,549	2,305	366,359
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	291	291	-	-
Cộng	1,942,323	13,468,817	12,239,625	20,184	3,191,699

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(154,518)	(71,841)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,096,841	3,263,540

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

16,127,594

7,050,076

6,583,381

3,755,755

9,544,213

3,294,321

8,078,448

5,264,340

2,402,877

2,012,011

1,498,188

1,151,425

4,177,383

2,100,904

24,206,042**12,314,416****15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Lợi nhuận phải trả các bên BCC

- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng**b) Dài hạn**

- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

132,645

78,385

42,373

30,072

19,342

14,243

8,659

7,151

16,531

6,005

13,352,792

12,103,256

2,356,895

2,232,169

15,929,237**14,471,281**

21,004,371

20,683,175

21,004,371**20,683,175****16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**b) Dài hạn**

- Dự phòng phải trả khác

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

13,124,482

22,970,481

12,058,195

21,914,196

1,066,287

1,056,285

13,124,482**22,970,481**

5,222,440

6,703,891

5,222,440

6,703,891

5,222,440**6,703,891**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	6,729,731	6,428,649
	6,729,731	6,428,649

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(17,051,966)	79,521,133	190,803,312	11,690,945	604,172,226
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7,940,225	-	7,940,225
- Trích quỹ	-	-	-	-	766,371	(3,691,327)	(29,484)	(2,954,440)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(120,915)	(120,915)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTP	-	-	-	-	84,463,498	(84,463,498)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(179,376)	179,376	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	294,708	-	294,708
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	265,785	-	(13,627)	10,887	263,045
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(16,786,181)	164,751,002	110,690,417	11,730,809	609,594,849
Số dư đầu năm này	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(16,786,181)	164,751,002	110,690,417	11,730,809	609,594,849
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(574,295)	-	(574,295)
- Trích quỹ	-	-	-	-	445,509	(1,293,296)	(14,251)	(862,038)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	306,093	(306,093)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	(1,060,096)	-	(1,060,096)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	2,135,785	-	17,839	29,824	2,183,448
Số dư cuối kỳ này	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(14,650,396)	165,196,511	108,086,662	11,440,289	609,281,868

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
107.546.870	107.546.870
105.857.589	105.857.589
213.404.459	213.404.459

Năm nay	Năm trước
213.404.459	213.404.459
-	-
213.404.459	213.404.459
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
421.545.789	421.545.789
-	-
421.545.789	421.545.789
-	-
-	-
416.000	416.000
-	-
-	-
421.129.789	421.129.789

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	165,196,511	164,751,002
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	5,143,909	6,695,815
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	2,769,418	3,819,183
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	2,374,491	2,876,632

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(12,169,918)	(14,050,582)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(2,480,478)	(2,735,599)
Cộng	(14,650,396)	(16,786,181)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- THB

- MYR

- BND

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	2,016,477,900,869	2,435,065,418,798
- EUR	3,716	13,075
- SGD	34,162	34,162
- DZD	41,286,278	3,812,471
- MMK	1,342,675	1,342,675
- THB	2,259	2,259
- MYR	105,470	44,655
- BND	25,480	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 3/2021	Quý 3/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	3,660,722	5,471,626
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	19,903,379	31,651,744
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	20,606,241	17,700,932
Cộng	44,170,342	54,824,302
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	3,512,899	5,312,685
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	20,039,285	33,862,983
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	15,404,109	12,251,416
Cộng	38,956,293	51,427,084
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,272,982	1,190,688
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1,134,345	486,992
Cộng	2,407,327	1,677,680
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,188,983	1,248,879
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	278,957	305,126
- Chi phí công cụ phái sinh	408,134	281,258
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1,876,074	1,835,263
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản khác	13,167	117,116
Cộng	13,167	117,116

	Quý 3/2021		Quý 3/2020
6. Chi phí khác			
- Các khoản phạt	3,213	-	-
- Các khoản khác	877,500		192,952
Cộng	880,713		192,952
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,686,950		2,820,134
- Chi phí nhân công	2,645,815		2,818,475
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	141,441		128,265
- Chi phí dự phòng	(402,198)	-	(1,759,459)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	591,876	-	495,576
- Chi phí khác bằng tiền	710,016	-	1,137,277
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11,450		66,690
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	(10,832)		65,318
- Chi phí khác bằng tiền	22,282		1,372
Cộng	3,698,400		2,886,824
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,583,308		4,326,116
- Chi phí nhân công	21,401,060		16,734,717
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,385,734		4,303,752
- Chi phí dự phòng	840,365		(1,039,493)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,576,813		28,344,815
- Chi phí khác bằng tiền	867,413		1,644,001
Cộng	42,654,693		54,313,908
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	705,658		708,784
Cộng	705,658		708,784

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,347,622	40,164,821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88,574,960	67,284,371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	75,938,944	99,248,698
Tổng cộng	198,861,526	206,697,890
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	176,023,701	167,806,879
Phải trả người bán và phải trả khác	24,123,380	32,460,282
Chi phí phải trả	24,206,042	12,314,416
	224,353,123	212,581,577

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,164,821	-	-	40,164,821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66,655,137	629,234	-	67,284,371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,919,289	47,329,409	-	99,248,698
Tổng cộng	158,739,247	47,958,643	-	206,697,890
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	27,562,298	40,246,556	99,998,025	167,806,879
Phải trả người bán và phải trả khác	32,460,282	-	-	32,460,282
Chi phí phải trả	12,314,416	-	-	12,314,416
Tổng cộng	72,336,996	40,246,556	99,998,025	212,581,577
Chênh lệch thanh khoản thuần	86,402,251	7,712,087	(99,998,025)	(5,883,687)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tại ngày cuối kỳ</u> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,347,622	-	-	34,347,622
Phải thu khách hàng và phải thu khác	86,179,767	2,395,193	-	88,574,960
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64,569,129	11,369,815	-	75,938,944
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	185,096,518	13,765,008	-	198,861,526
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	29,718,178	48,596,943	97,708,580	176,023,701
Phải trả người bán và phải trả khác	24,123,380	-	-	24,123,380
Chi phí phải trả	24,206,042	-	-	24,206,042
Tổng cộng	78,047,600	48,596,943	97,708,580	224,353,123
Chênh lệch thanh khoản thuần	107,048,918	(34,831,935)	(97,708,580)	(25,491,597)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	2,935,533	4,266,898
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	22,769,186	8,725,955
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1,630,319	2,062,370
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	627,765	810,243
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,522,589	1,032,110
Phải trả Petrovietnam	10,010,693	7,475,973
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,275,988	12,076,140
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	151,396	211,044

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	<u>Quý 3/2021</u>				<u>Quý 3/2020</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	19,843.153	9,205,204	3,660.722	147,823	32,133,085	9,813,171	5,471,626	158,941
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	786,696,471	229,359,409	19,903,379	(135,906)	816,464,968	258,328,393	31,651,744	(2,211,239)
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	97,162,334	55,855,477	20,606,241	5,202,132	59,671,774	31,875,436	17,700,932	5,449,516
Tổng cộng	903,701,958	294,420,090	44,170,342	5,214,049	908,269,827	300,017,001	54,824,302	3,397,218

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Khu vực địa lý	<u>Quý 3/2021</u>				<u>Quý 3/2020</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	882,459,242	291,254,148	42,556,223	4,833,228	882,068,732	291,726,605	47,021,509	2,883,945
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	21,242,716	3,165,942	1,614,119	380,821	26,201,095	8,290,396	7,802,793	513,273
+ <i>Malaysia</i>	12,772,544	165,994	-	-	23,374,809	6,168,144	7,772,897	457,172
+ <i>Brunei</i>	416,542	416,542	-	-	-	-	-	-
+ <i>Algeria</i>	4,466,667	2,513,849	1,614,119	380,821	2,754,153	2,044,910	29,896	56,101
+ <i>Cambodia</i>	3,526,389	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Myanmar</i>	60,575	69,557	-	-	72,134	77,342	-	-
Tổng cộng	903,701,958	294,420,090	44,170,342	5,214,049	908,269,827	300,017,001	54,824,302	3,397,218

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

- + Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyên khoản tính đến kỳ báo cáo.
- + Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyên khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Xuân Cường